

Những yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D của MNCs Nhật Bản^(*)

NGUYỄN VIỆT KHÔI*

NGUYỄN THỊ TRANG**

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự tác động mạnh mẽ của tiến bộ khoa học - công nghệ đã tạo nên một cục diện mới cho kinh tế toàn cầu. Các công ty đa quốc gia (MNCs) – với vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế thế giới – đã có những sự thay đổi trong chiến lược khi phân bố các hoạt động đầu tư nói chung và quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) nói riêng. Điều này không ngoại lệ với các MNCs Nhật Bản. Bài viết sẽ tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến hoạt động R&D của các MNCs Nhật Bản. Việc nghiên cứu tài liệu thực hiện nhằm xác định được các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm phân tán R&D của MNCs Nhật Bản và phân loại các yếu tố này thành phù hợp và đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam trong hoạt động thu hút R&D của các MNCs Nhật Bản vào Việt Nam.

Từ khóa: Phân tán hoạt động R&D, MNCs Nhật Bản, Địa điểm R&D Nhật Bản, thu hút đầu tư R&D.

1. Tổng quan các nghiên cứu về yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D của MNCs

Theo OECD (2002), nghiên cứu và triển khai (R&D) là “các hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách có hệ thống nhằm nâng cao tích lũy tri thức, bao gồm tri thức của con người, văn hóa và xã hội và sử dụng tích lũy tri thức này nhằm phát minh ra các ứng dụng mới”. Trong những năm gần đây, các MNCs có xu hướng chuyển dịch các hoạt động R&D ra

nước ngoài để tận dụng các nguồn tài sản bổ sung, nhân tài và thế mạnh của nước khác. Điều này đã tạo ra làn sóng nghiên cứu về nó.

Wei He (2007) chia các yếu tố quyết định R&D nước ngoài thành: tìm kiếm thị trường (môi trường kinh tế, môi trường thể chế của nước chủ nhà và sự hiện diện từ trước của các MNCs nước ngoài trong thị trường) và tìm kiếm nguồn lực (môi trường khoa học, môi trường viễn thông, chi phí lao động trung bình, tiềm năng của trung tâm kinh tế khu vực và sự khác biệt công nghệ) liên quan đến những yếu tố quyết định. Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng trong trường hợp của nước chủ nhà là các nước đang phát triển, tìm kiếm các yếu tố nguồn lực thay vì tìm kiếm yếu tố thị

*,** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
(*)Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài Mã số 113.3-2013.32.

trường, cung cấp một mối quan hệ mạnh mẽ với vị trí của hoạt động R&D ở nước ngoài.

Gonzales và cộng sự (2010) đã phát triển một khuôn khổ khi nghiên cứu các yếu tố quyết định vị trí R&D ở Philippines. Theo các nhà nghiên cứu, yếu tố quyết định vị trí R&D có thể được phân loại như: các yếu tố thúc đẩy (thiếu kỹ năng phù hợp, chi phí tăng, sự phức tạp của các hoạt động R&D, áp lực cạnh tranh), các nhân tố kéo (quy mô thị trường, sự sẵn có của nhân lực với chi phí thấp, vai trò là địa điểm sản xuất mang tính toàn cầu trong các ngành công nghiệp đặc thù, các trường đại học và viện nghiên cứu tiếng tăm...), yếu tố chính sách (nỗ lực cải thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, sự phát triển của chất lượng giáo dục, các khoản đầu tư có mục đích), các yếu tố tạo điều kiện (các tiến bộ trong công nghệ thông tin, chi phí kinh doanh, sự ổn định về chính trị, quyền sử hữu trí tuệ, các chính sách tự do hóa thương mại, hạ tầng chính phủ).

Ito và Wakasugi (2007) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư R&D của MNCs Nhật Bản ra nước ngoài. Trong đó, tác giả có chỉ ra sự liên kết của các MNCs tập trung xuất khẩu, sự đa dạng về nguồn nhân lực và các kiến thức kỹ năng công nghệ, hệ thống thể chế với hiệu lực của sử hữu trí tuệ của nước tiếp nhận đầu tư là những nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động lựa chọn địa điểm đầu tư R&D của MNCs Nhật Bản.

Liu và đồng sự (2008) sử dụng dữ liệu các bảng sáng chế để đánh giá việc phân bổ hoạt

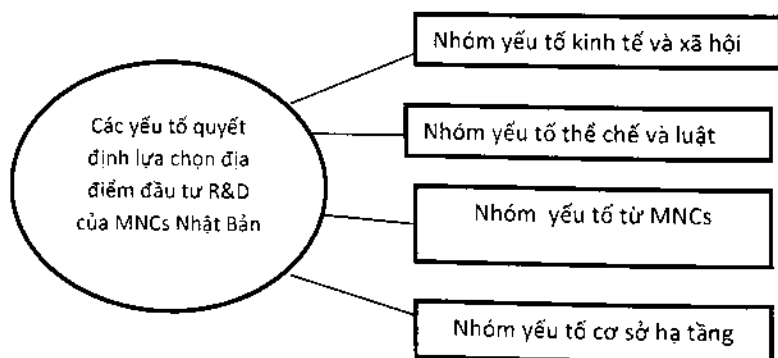
động theo khu vực địa lý trong hợp tác R&D giữa các MNCs Mỹ và Nhật Bản tại Trung Quốc. Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng khi căn cứ vào quy mô và bản chất của doanh nghiệp, các đặc tính riêng biệt của các địa điểm được xem xét tác động một cách rõ nét hơn tới sự lựa chọn của các MNCs nhỏ so với các MNCs lớn. Đối với các MNCs Nhật Bản, xu hướng chuyển dịch địa điểm hoạt động R&D ở nước ngoài tập trung ở nước có nguồn lực R&D và những nơi có nguồn lực R&D chất lượng cao. Đồng thời MNCs Nhật Bản cũng tránh những địa điểm có các hoạt động công nghệ thường xuyên diễn ra, những nơi mà giá của việc kiến thức và kỹ thuật bị phát tán ra bên ngoài sẽ rất đắt.

Những nghiên cứu trên tiếp cận dưới góc độ khác nhau, khuôn khổ khác nhau về các yếu tố quyết định địa điểm phân tán R&D của MNCs Nhật Bản, điều này tạo ra tính đa chiều cho các nghiên cứu sau này về nó.

2. Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D của MNCs Nhật Bản.

Trên cơ sở kết hợp các yếu tố nghiên cứu của các tác giả đi trước trong phân tổng quan tình hình nghiên cứu, nhóm tác giả xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư R&D của MNCs Nhật Bản như sau:

Nhóm tác giả xây dựng mô hình này dựa trên 4 nhóm nhân tố:



Nhóm yếu tố về kinh tế xã hội: trong nhóm yếu tố này, các yếu tố được đề cập đến bao gồm: quy mô thị trường, nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận đối với thị trường khu vực của nước chủ nhà.

Nhóm yếu tố thể chế và luật: bao gồm sự ổn định về mặt thể chế, hệ thống luật pháp và cơ chế chính sách, ưu đãi về thuế, thủ tục hành chính, quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan xúc tiến đầu tư trong nước và trong khu vực.

Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng: bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật (sự phát triển của cơ sở hạ tầng nghiên cứu, hạ tầng viễn thông, sự phát triển của công nghệ) và cơ sở hạ tầng xã hội (sự phát triển của giáo dục, y tế).

Nhóm yếu tố từ MNCs: bao gồm hoạt động từ đối thủ cạnh tranh của MNCs, có thể là mức độ đầu tư của MNCs nói chung hoặc chiến lược R&D của các đối thủ cạnh tranh và áp lực thay đổi sản phẩm để phù hợp với nước tiếp nhận đầu tư.

2.1. Nhóm yếu tố kinh tế - xã hội

Quy mô thị trường

Đối với các chủ đầu tư muốn mở rộng địa điểm cho hoạt động R&D thì quy mô và tiềm năng phát triển của thị trường của nước tiếp nhận đầu tư là một yếu tố quan trọng khi MNCs cân nhắc để lựa chọn địa điểm đầu tư. Khi đề cập đến quy mô thị trường, tổng giá trị GDP – chỉ số đo quy mô của một nền kinh tế thường được quan tâm. Theo UNCTAD, quy mô thị trường là cơ sở quan trọng trong việc thu hút đầu tư R&D của tất cả các quốc gia và các nền kinh tế. Nhằm duy trì và quốc tế hóa hoạt động R&D, các MNCs thường thiết lập các trung tâm R&D dựa theo chiến lược thay thế nhập khẩu của các nước này. Một quốc gia có tổng giá trị GDP tăng lên theo thời gian, tốc độ tăng trưởng GDP cao và liên tục sẽ có cơ hội được MNCs đề ý nhiều hơn các quốc gia khác. Thuận lợi của các công ty đa quốc gia khi đầu tư R&D vào các nước có tốc độ tăng trưởng cao là họ dễ

dàng tiếp cận thị trường, nắm bắt được tâm lý của người tiêu dùng do tâm lý người tiêu dùng khá lạc quan với tình hình đất nước. Tốc độ tăng trưởng GDP cao cũng thể hiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế so với các quốc gia khác trong khu vực.

Nguồn nhân lực

Khi lựa chọn địa điểm đầu tư cho R&D trong một nước, các MNCs cũng nhắm đến những vùng có tiềm lực về nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực ở đây được xem xét trên hai khía cạnh là về số lượng và chất lượng.

Về chất lượng, con người với trình độ lao động bằng tri thức, có kỹ năng hay lao động chân tay đều trở thành nguồn lực phục vụ cho đầu tư nước ngoài. Nguồn nhân lực có thông số chất lượng càng cao thì năng lực cạnh tranh của các MNCs khi đã đầu tư vào càng lớn. Dấu hiệu xác định chất lượng nguồn nhân lực rất rộng, từ kinh tế (tính phức tạp của lao động, kỹ năng chuyên môn của người lao động, thuộc ngành nào, điều kiện thâm niên lao động), cá nhân (tính kỷ luật, kỹ năng, lương tâm, năng động và sáng tạo), tổ chức – kỹ thuật (tính hấp dẫn của lao động, tổ chức lao động hợp lý, mức trang bị máy móc R&D) cho đến văn hóa xã hội (tính tập thể, tính tích cực xã hội, phát triển văn hóa, đạo đức). Liên quan đến hoạt động R&D, các MNCs tập trung sự sẵn có của các nhà nghiên cứu và các kỹ sư làm đầu vào cho nguồn lực R&D. Hơn nữa, một cơ sở nguồn nhân lực mạnh không chỉ phát triển được các dự án R&D của MNCs mà còn có thể thu hút và giữ chân người tài. Các MNCs đặc biệt là các MNCs Nhật Bản quan tâm đến sự trở lại của nguồn nhân lực quốc gia ở nước ngoài, đặc biệt cho các hoạt động R&D của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Khi các cá nhân tài năng, người đã nghiên cứu và làm việc ở nước ngoài trở về, họ mang theo nhiều lợi ích thông qua chuyển giao công nghệ, quản lý và tổ chức các hoạt động R&D về nước và thậm chí kết nối các nhà sản xuất địa phương trực tiếp hơn với các

cơ hội thị trường và mạng lưới của các nền kinh tế tiên tiến hơn. Sự trở lại của người nước ngoài tài năng cung cấp một tín hiệu mạnh mẽ cho các nhà đầu tư rằng một môi trường nước chủ nhà đặc biệt có tính năng lực khoa học mạnh (UNCTAD, 2005).

Một lý giải nữa cho việc các MNCs Nhật Bản quan tâm đến nền kinh tế mới nổi và đang phát triển đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á còn là vì dân số đông, nguồn nhân lực dồi dào. Điều đó sẽ kéo theo việc chi phí lao động rẻ, và đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm cho đầu tư R&D của các MNCs.

Khả năng tiếp cận thị trường khu vực và thể giới

Cùng với yếu tố quy mô thị trường và nguồn nhân lực, trong sự hiện diện của các MNCs trong đầu tư hoạt động R&D, khả năng tiếp cận thị trường và khu vực là một trong những yếu tố quyết định. Trường và Mayer (2004) đã nghiên cứu dòng đầu tư nước ngoài của Nhật Bản vào châu Âu và phát hiện ra rằng các khu vực bao quanh bởi các thị trường lớn có xu hướng thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn. Khả năng tiếp cận thị trường khu vực quan trọng để tìm kiếm thị trường R&D, trong đó, các MNCs tập trung vào việc tận dụng chuyên môn R&D đã có tại thị trường mới ở nước ngoài. Khả năng tiếp cận thị trường của một nước có thể được nhìn theo khía cạnh thương mại của nước đó với các quốc gia khác trong khu vực và với toàn cầu như thế nào, và lợi thế cạnh tranh của quốc gia đó với các quốc gia khác ra sao, từ đó, các MNCs có thể nắm bắt được thông tin và quyết định mở rộng các hoạt động R&D của MNCs này tại nước đó hay không.

2.2. Nhóm yếu tố về thể chế và luật

Sự ổn định về mặt thể chế

Sự ổn định về thể chế, chính trị có thể coi là yếu tố hàng đầu cho quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư R&D của các MNCs Nhật Bản. Sự ổn định về thể chế, chính trị thể hiện ở chỗ: thể

chế, quan điểm chính trị có được đa số nhân dân đồng tình hay không, hệ thống chính trị đặc biệt là đảng cầm quyền có đủ uy tín và độ tin cậy đối với nhân dân và các MNCs hay không.

Một quốc gia có sự ổn định về chính trị, thể chế thì các MNCs mới có thể yên tâm nghiên cứu và triển khai, phát triển chi nhánh. Nếu môi trường không ổn định, thường xuyên có bạo loạn về thể chế, chính trị thì khó có thể yên tâm cho hoạt động R&D cũng như không thể tiến hành sản xuất, kinh doanh để sinh lời. Điều này có thể thấy rõ ràng ngay khi có những biến cố ở Trung Quốc thì ngay lập tức các nhà đầu tư Nhật Bản đã tăng cường đến Việt Nam tìm cơ hội đầu tư.

Ngoài ra, sự ổn định về thể chế còn ảnh hưởng đến việc huy động vốn và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho hoạt động R&D. Trong lịch sử cho thấy, những biến cố về thể chế, chính trị sẽ làm thiệt thòi lớn cho các MNCs. Vụ Đảo chính quân sự ở Thái Lan đã gây thiệt hại lớn cho các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc tại đây. Các MNCs Nhật Bản có xu hướng lựa chọn phân tán hoạt động R&D vào những nơi có môi trường thể chế ổn định hơn là bất ổn.

Môi trường thể chế, chính trị ổn định là điều kiện tiên quyết kéo theo sự ổn định của các nhóm nhân tố khác như kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng. Đó cũng chính là lý do tại sao các MNCs khi tiến hành đầu tư vào một nước lại coi trọng yếu tố thể chế - chính trị đến vậy.

Luật pháp và cơ chế chính sách

Hệ thống luật pháp bao gồm các văn bản luật, các quy định, các văn bản quản lý hoạt động đầu tư... phản ánh một cách rõ ràng về môi trường đầu tư cho các MNCs Nhật Bản tại nước sở tại. Điều mà các MNCs Nhật Bản quan tâm chủ yếu là liệu có đảm bảo về pháp luật đối với tài sản tư nhân và môi trường cạnh tranh có lành mạnh hay không? Các quy định về thuế, mức thuế, sự phân chia lợi nhuận cho hoạt động đầu tư vào R&D như thế nào?

Hệ thống pháp luật cũng có thể tạo thuận lợi hoặc cũng có thể tạo ra hạn chế hay cản trở hoàn toàn hoạt động của các công ty nước ngoài. Điều này đặt ra vấn đề là cần có cơ chế pháp lý rõ ràng, mềm dẻo tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư mà không mất đi chủ quyền quốc gia.

Về cơ chế chính sách, các chính sách liên quan đến việc ưu đãi để thu hút phân tán các hoạt động R&D của MNCs Nhật Bản vào đất nước có ảnh hưởng lớn đến quyết định lựa chọn địa điểm cũng như đến định hướng và lượng vốn đầu tư R&D của các MNCs này.

Các chính sách có thể kể đến ở đây bao gồm:

Chính sách bảo hiểm cho các hoạt động đầu tư R&D của các MNCs: Việc lựa chọn đầu tư cho hoạt động R&D ở nước ngoài có nguy cơ gây ra nhiều rủi ro cho các MNCs. Các hãng bảo hiểm tư nhân có thể bán các hợp đồng bảo hiểm cho MNCs để bảo hiểm chống lại một số rủi ro. Tuy nhiên, có nhiều rủi ro đặc biệt là rủi ro chính trị và phi thương mại (bị quốc hữu hóa, tổn thất do chiến tranh...). Điều này cần chính phủ các nước đứng ra bảo hiểm cho rủi ro. Như vậy, việc chính phủ có chính sách đứng ra bảo hiểm cho các hoạt động R&D của các MNCs tại nước mình sẽ tạo sự yên tâm cho các MNCs, dẫn đến quyết định lựa chọn địa điểm của các MNCs Nhật Bản.

Chính sách thuế và tài chính: Cách chính sách tiền tệ và chính sách thuế có ảnh hưởng quan trọng đến sự ổn định của nền kinh tế. Các chính sách này ảnh hưởng đến tốc độ lạm phát, khả năng cân bằng ngân sách của nhà nước, lãi suất trên thị trường. Như vậy, các chính sách này ảnh hưởng rất nhiều đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư cho R&D. Các MNCs đều muốn đầu tư vào các thị trường có tỷ lệ lạm phát thấp, lãi suất trên thị trường của nước tiếp nhận đầu tư sẽ ảnh hưởng đến chi phí vốn. Chính sách thuế cũng thu hút sự quan tâm của các MNCs Nhật Bản, bởi vì nó sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của các dự án R&D. Các MNCs

đều có xu hướng lựa chọn địa điểm là những nơi có các loại thuế thấp để tiện lợi nhất cho hoạt động R&D của MNCs mình.

Trong các chính sách tài chính cho hoạt động R&D, không xem xét đến chính sách lợi nhuận (trong suốt quá trình từ R đến D không có bất cứ hoạt động nào thu được lợi nhuận theo đúng nghĩa của khái niệm này), chính sách thuế đối với sản phẩm R&D (sản phẩm được miễn thuế), nhưng phải có chính sách ưu đãi về tạo nguồn vốn (nguồn kinh phí) cho hoạt động R&D của các MNCs, chính sách ưu đãi về “giá cả” (sản phẩm R&D có thể định được giá sau nghiên cứu nhưng không thể định được giá cả mua bán trên thị trường), chính sách khấu hao thiết bị trong khi tiến hành R&D (thiết bị khoa học có tốc độ hao mòn vô hình vượt xa tốc độ hao mòn hữu hình) và thu nhập của những người lao động trong lĩnh vực R&D (lao động trong lĩnh vực R&D không thể định mức) (Vũ Cao Đàm, 2003).

Trong các chính sách ưu đãi về thuế, có thể miễn hoặc giảm thuế (miễn thuế chuyển nhượng tài sản, giảm thuế cho các MNCs đầu tư vào các ngành hay địa bàn khuyến khích đầu tư...), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp: thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng R&D, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ...

Thủ tục hành chính

Đây là công việc đầu tiên mà MNCs Nhật Bản quan tâm khi quyết định lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D. Bởi hoạt động R&D liên quan đến việc nghiên cứu và triển khai, liên quan nhiều đến SHTT, nên lại càng đặc biệt trong khâu thủ tục hành chính. Thủ tục hành chính ở đây bao gồm các khâu như thủ tục đất đai, xét duyệt giấy phép đầu tư, thủ tục thẩm định dự án, cấp bằng sáng chế... Theo thống kê cho thấy, trở ngại lớn nhất cho việc thu hút

phân tán hoạt động R&D của các MNCs Nhật Bản chính là thủ tục hành chính. Điều này không ở một nước nào nhất định mà diễn ra ở hầu hết các nước nhận đầu tư.

Quyền sở hữu trí tuệ

Trong nền kinh tế định hướng đổi mới, hoạt động phân tán R&D của các MNCs thường đối mặt với sức cạnh tranh gay gắt từ các MNCs khác và từ chính doanh nghiệp địa phương. Điều này đòi hỏi một hệ thống bảo hộ SHTT hữu hiệu và chặt chẽ nhằm ngăn chặn sự cạnh tranh hỗn loạn, không trung thực, đồng thời kích thích năng lực công nghệ nội sinh.

Các MNCs Nhật Bản rất chú trọng vào vấn đề SHTT và sáng chế. Sáng chế có thể khuyến khích phân tán hoạt động R&D theo 2 cách: thứ nhất là đưa đến khả năng lựa chọn địa điểm để khai thác một công nghệ mới và thứ 2 là phổ biến đến công chúng những thông tin liên quan đến những phát minh. Việc công bố này giúp cho các MNCs Nhật Bản nhằm mục đích thông báo công nghệ - thành quả sáng tạo cụ thể đã có chủ và việc công khai này giúp cho các MNCs khác hay các doanh nghiệp địa phương tránh được những nghiên cứu, những sản phẩm trùng lặp, tìm kiếm các hướng giải quyết tốt hơn, đồng thời cung cấp cho các nhà nghiên cứu về các hướng phát triển mới của công nghệ, những ý đồ sáng tạo mới làm cơ sở cho việc này sinh những sáng chế mới, công nghệ mới. Cứ như vậy, mỗi quyền công nghệ được xác lập thì tri thức công nghệ cũng được đổi mới thêm, thời gian chi phí cho việc tìm kiếm công nghệ được tìm ra, giảm các chi phí cho việc nghiên cứu trùng lặp, xây dựng hướng nghiên cứu mới từ các giải pháp kỹ thuật được công bố.

Nét đặc trưng của các MNCs là chúng thường sở hữu những khoản tài sản vô hình rất lớn, trong đó, công nghệ là một trong những loại tài sản vô hình quan trọng nhất. Xét trên góc độ quyền SHTT, đó là nhãn hiệu nổi tiếng (there are well knows, patents), các sáng chế đã

tạo nên danh tiếng của công ty và là một phần không thể mất đi của công ty. Các công ty đa quốc gia có xu hướng phân tán hoạt động R&D và xây dựng các công ty 100% vốn của mình tại các nước có hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh, đối với nhà đầu tư, ưu điểm của hình thức này là có thể bảo hộ tốt bí mật công nghệ và nhãn hiệu hàng hóa, còn nhược điểm của nó là tốn kém, không tận dụng được hết các ưu thế mà địa phương đem lại và quốc gia được đầu tư không học hỏi được kỹ năng quản lý cũng như cách thức sản xuất. Các MNCs đặc biệt là MNCs Nhật Bản xuất phát từ đất nước Nhật Bản, nơi phát triển hệ thống SHTT một cách toàn diện lại càng đòi hỏi cao hơn ở vấn đề này.

Quyền SHTT không chỉ đem lại lợi thế cạnh tranh lớn cho MNCs Nhật Bản mà còn ảnh hưởng đến kênh chuyển giao công nghệ. Công nghệ ở đây được phân loại thành loại dễ bắt chước và loại khó bắt chước. Loại công nghệ dễ bắt chước thường gồm có công nghệ sao chép băng đĩa nhạc, sản xuất đồ chơi... Có nhiều lý do dẫn đến hiện tượng bắt chước công nghệ, chẳng hạn, đối với các công ty nhỏ, việc bắt chước công nghệ nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh, còn đối với các công ty có nhiều đối thủ cạnh tranh, việc nghiên cứu công nghệ của đối phương sẽ giúp họ khắc phục những nhược điểm của công nghệ hiện đang sử dụng và phát minh ra những công nghệ mới. Việc bắt chước công nghệ sẽ giúp các chuyên gia trong ngành giảm bớt chi phí trong việc phát hiện và tạo ra những loại sản phẩm mới và nhanh chóng tung ra thị trường các sản phẩm cạnh tranh tương tự, thậm chí có thể là những sản phẩm tiên tiến hơn. Tuy nhiên, dù tinh vi và phức tạp đến mức nào, tất cả các sản phẩm đều hàm chứa rủi ro bị lộ bí mật công nghệ, hay bị bắt chước. Chính vì vậy, các nhà đầu tư phải cân nhắc khá nhiều vấn đề khi tiến hành chuyển giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm và tăng chi phí bắt chước.

Bất kỳ quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền SHTT yếu sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã phát minh từ lâu, thậm chí đã lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

Xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế

Theo UNCTAD (2005), các cơ quan xúc tiến đầu tư trong nước và quốc tế (IPA) đóng vai trò quan trọng trong chiến lược của một quốc gia nhằm thu lợi từ sự quốc tế hóa các hoạt động R&D của MNCs. Các cơ quan này thực hiện 2 chức năng cơ bản đó là giao dịch, tìm kiếm các cơ hội đầu tư và chức năng tư vấn chính sách. Việc một đất nước có các cơ quan xúc tiến IPA cũng sẽ tạo động lực thu hút các MNCs Nhật Bản quan tâm cho việc phân tán hoạt động R&D vào quốc gia đó.

Xúc tiến đầu tư bao gồm hoạt động xây dựng, giới thiệu hình ảnh đất nước đặc biệt là giới thiệu môi trường đầu tư, cơ hội đầu tư cho các MNCs, các hoạt động hỗ trợ cho đầu tư và dịch vụ tạo thuận lợi cho đầu tư. Xúc tiến đầu tư đặc biệt quan trọng đối với các nước mới mở cửa thu hút hoạt động đầu tư R&D của các MNCs hoặc vừa thay đổi chính sách liên quan đến đầu tư nước ngoài R&D chuyển từ hạn chế chính sách mở cửa, khuyến khích đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư lúc này sẽ giúp cho các MNCs biết đến các chính sách ưu đãi, chính sách thuận lợi dành cho chính MNCs mình khi có các hoạt động đầu tư R&D ra nước ngoài, từ đó mà MNCs sẽ cân nhắc, quyết định có lựa chọn nước đó để phân tán hoạt động R&D hay không. Hoạt động xúc tiến đầu tư sẽ có thể làm rút ngắn khoảng cách về mặt địa lý giữa Nhật Bản và nước tiếp nhận đầu tư vì thông tin được các MNCs cập nhật liên tục thông qua các cơ quan xúc tiến đầu tư.

2.3. Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng

Kết cấu cơ sở hạ tầng của một quốc gia vừa là cơ sở thu hút hoạt động quốc tế hóa R&D của

các MNCs Nhật Bản, vừa là nhân tố thúc đẩy cho quá trình quốc tế hóa này diễn ra nhanh hơn. Kết cấu cơ sở hạ tầng phần nào phản ánh được trình độ phát triển của mỗi quốc gia, nó tạo ra bộ mặt của đất nước và môi trường cho hoạt động đầu tư. Sự phát triển cân đối và toàn diện của cơ sở hạ tầng một quốc gia đề ra như một nhu cầu hàng đầu trong việc lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D của các MNCs.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: bao gồm cơ sở hạ tầng nghiên cứu, hạ tầng viễn thông, sự phát triển của công nghệ. Thực tế khi lựa chọn địa điểm để đầu tư cho hoạt động R&D, bất kỳ một MNC nào không loại trừ MNCs Nhật Bản đều chú trọng đến hệ thống này nhằm đánh giá xem nước tiếp nhận đầu tư đó có thể có khả năng phát triển và mở rộng được hoạt động R&D hay không.

Cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu: các hoạt động nghiên cứu và phát triển không chỉ được tiến hành bởi các cơ quan nhà nước mà còn được tiến hành bởi các MNCs. Vì thế, nhóm cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu có thể chia thành 3 nhóm là các viện nghiên cứu, các trường đại học và các khu công nghệ cao. Thường trong thời đại hiện nay, có nhiều công ty phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học hay khu công nghệ cao nhằm tiến hành hoạt động nghiên cứu và phát triển, nhờ đó tận dụng sẵn có của hạ tầng nghiên cứu và sự hỗ trợ của các nhà khoa học tại các tổ chức nghiên cứu của chính phủ. Chính phủ trung ương hỗ trợ các hoạt động R&D thông qua các cơ quan khoa học, mỗi cơ quan này chịu trách nhiệm giúp đỡ cho một số đơn vị R&D. Còn với các MNCs Nhật Bản khi phân tán hoạt động R&D tại các nước nhận đầu tư, cũng có sự liên kết với các viện và các trường đại học để có thể đạt được hiệu quả hoạt động R&D cao nhất.

Cơ sở hạ tầng viễn thông: là tập hợp các thiết bị viễn thông (thiết bị kỹ thuật, bao gồm cả phần cứng và phần mềm dùng để thực hiện viễn thông), đường truyền dẫn (tập hợp các thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc

toàn bộ đường truyền thông tin giữa 2 điểm xác định), mạng viễn thông (tập hợp các thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung ứng dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người dùng) và các công trình viễn thông (các công trình như nhà, trạm cột, cống bê tông để lắp đặt thiết bị viễn thông). Cơ sở hạ tầng viễn thông phát triển vững mạnh cũng có nghĩa là sự liên kết khi thực hiện các bước trong hoạt động R&D thuận tiện hơn, các MNC sẽ có thể kiểm soát dễ dàng hơn với các trung tâm R&D của mình. Điều này cũng giúp cho các MNCs giảm được chi phí, tiết kiệm được thời gian, nguồn lực.

Sự phát triển của công nghệ: Theo Kumar (1996), các MNCs thường có xu hướng tiến hành các hoạt động R&D tại các quốc gia có trình độ phát triển tương đương về cùng một lĩnh vực để có thể thiết lập những trung tâm R&D, tận dụng được nguồn lợi về tài nguyên công nghệ, hệ thống cơ sở hạ tầng liên lạc tốt. Với sự tự do hóa nền kinh tế của các quốc gia như hiện nay, các nước tiếp nhận đầu tư nếu không nhanh chóng bắt kịp với xu thế công nghệ mới, không có mạng lưới công nghệ có thể đáp ứng được nhu cầu khi triển khai hoạt động R&D của các MNCs thì sẽ không thể thu hút được sự quan tâm của MNCs.

Cơ sở hạ tầng xã hội: Ngoài cơ sở hạ tầng kỹ thuật, yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phân tán hoạt động R&D của các MNCs Nhật Bản còn là cơ sở hạ tầng xã hội. Cơ sở hạ tầng xã hội ở đây bao gồm sự phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác.

2.4. Nhóm yếu tố từ MNCs

Nhóm yếu tố từ chính MNCs cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định phân tán R&D. Trong đó, xét đến là áp lực thay đổi sản phẩm để phù hợp với nước tiếp nhận đầu tư và yếu tố cạnh tranh của các MNCs.

Cạnh tranh là một vấn đề cũng được chú ý đặc biệt trên cả phương diện lý thuyết và thực

tế. Nickell (1996) và Blundell và cộng sự (1995) đã chỉ ra rằng sự cạnh tranh trên thị trường sản phẩm thực sự khuyến khích các MNCs đầu tư vào hoạt động R&D nhiều hơn.

Một môi trường cạnh tranh sẽ là chìa khóa để tạo ra giá trị cho khách hàng bởi khi một công ty không phải cạnh tranh với các đối thủ khác, họ sẽ không có động lực để sáng tạo. Bởi vậy, một thị trường cạnh tranh và liên tục thay đổi công nghệ sẽ thúc đẩy các công ty sáng tạo nhanh hơn, để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao hơn với một mức giá thấp hơn. Động lực này cũng sẽ giúp nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Các MNCs có xu hướng đầu tư theo các đối thủ của họ khi lựa chọn địa điểm cho các hoạt động R&D.

Áp lực thay đổi sản phẩm để phù hợp với nước tiếp nhận đầu tư chính là vấn đề liên quan đến ngành/sản phẩm của MNCs. Các MNCs muốn đạt được lợi nhuận cao thì phải đáp ứng được nhu cầu và hiểu được thị hiếu của người tiêu dùng tại chính nơi mà mình muốn quốc tế hóa. Điều đó khiến cho các MNCs cần thành lập các trung tâm R&D để nghiên cứu và triển khai các mẫu sản phẩm phù hợp với nước đó và các nước lân cận.

3. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Từ việc phân tích các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn địa điểm phân tán hoạt động R&D của các MNCs Nhật Bản và kết hợp với thực tiễn tại Việt Nam, trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả phân tích một số hàm ý cụ thể dưới góc độ phát huy và đẩy mạnh các yếu tố thu hút đầu tư vào R&D của Nhật Bản tại Việt Nam.

Một là, Chính phủ cần đưa ra các kế hoạch mang tính chiến lược và tầm nhìn dài hạn trong phát triển kinh tế - xã hội bao gồm quy mô kinh tế, nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận với thị trường trong khu vực và thế giới của Việt Nam. Trong đó đặc biệt là phát triển nguồn nhân lực R&D. Nhân lực cho R&D là đội ngũ lao động

có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo từ bậc cao đẳng trở lên và đang ngày một gia tăng cả về số lượng và chất lượng.

Hai là, thể chế và pháp luật là một trong những nhóm nhân tố quan trọng khiến các MNCs Nhật Bản quyết định địa điểm cho các hoạt động R&D của mình tại nước ngoài. Ở Việt Nam, hệ thống cơ sở pháp lý cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được thiết lập và quy định rõ ràng. Các chính sách về tài chính và tài khóa ở Việt Nam là công cụ hiệu quả cho Chính phủ thu hút đầu tư của các MNCs Nhật Bản.

Ba là, cải tiến cơ chế quyền sở hữu trí tuệ. Việt Nam bắt đầu tham gia với cộng đồng quốc tế về vấn đề SHTT khá sớm. Từ năm 1949, Việt Nam đã tham gia Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá. Đến năm 1976, Việt Nam tham gia Công ước Stockholm về thành lập tổ chức SHTT thế giới. Nhưng quá trình tham gia và xác lập quyền SHTT của Việt Nam mới đi vào thực chất kể từ khi nền kinh tế Việt Nam tích cực hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, đặc biệt là khi Việt Nam bắt đầu thực hiện tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và cam kết thực hiện chuẩn theo quy định của Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, vẫn có thể thấy rõ sự mâu thuẫn giữa chính các điều luật, nghị định và thông tư gây khó hiểu cho người chủ sở hữu tài sản. Một vấn đề nổi cộm nữa nằm trong quá trình thực thi luật, mà chủ yếu là do thủ tục hành chính phức tạp và thiếu những nhân viên tòa án được đào tạo chuyên nghiệp về giải quyết các vấn đề quyền sở hữu trí tuệ. Theo như Chỉ số Cảnh tranh toàn cầu năm 2013, Việt Nam xếp thứ 123/144 về “bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ”. Vì vậy, Chính phủ cần quan tâm nhiều hơn nữa tới việc củng cố cơ chế bảo vệ quyền SHTT, đổi mới đồng bộ từ việc ban hành luật tới việc thực thi luật, rút ngắn quy trình thực thi nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ các nguyên tắc cần thiết.

Bốn là, Chính phủ cần đưa ra các biện pháp nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xã hội. Về cơ sở hạ tầng nghiên cứu, tại Việt Nam, việc thành lập những tổ chức phục vụ cho việc nghiên cứu và thực nghiệm có thể được chia thành 4 tổ chức: Viện nghiên cứu hoặc các đơn vị R&D dưới sự chỉ đạo của Chính phủ hoặc cơ quan chính phủ. Trong đó, viện nghiên cứu lớn nhất tại Việt Nam là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Các trường đại học và các phòng giáo dục sau đại học khác với các hoạt động nghiên cứu được coi như một phần trong các hoạt động chính của họ; Hội đồng chính sách Khoa học và Công nghệ quốc gia; Khu công nghệ cao. Về cơ sở hạ tầng viễn thông, đang có ba “ông lớn” kiểm soát cơ sở hạ tầng viễn thông bao gồm tập đoàn Viettel, Tập đoàn VNPT và tổng công ty Viễn thông Mobifone. Những tổ chức nghiên cứu và tập đoàn viễn thông này đều đang hoạt động rất tích cực và để lại những thành tựu đáng kể.

Bên cạnh nhiệm vụ nâng cao cơ sở hạ tầng nghiên cứu cả về chất lượng và số lượng, một vấn đề mang tính chiến lược mà Chính phủ Việt Nam đang phải đối mặt là việc tạo ra những liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức, cá nhân đang hoạt động dưới hệ thống đó, và liên kết giữa hệ thống đó với hệ thống sản xuất. Để giải quyết vấn đề này, đòi hỏi Chính phủ phải tạo ra được những động lực để thu hút thêm nhiều nhân tài trẻ làm nghiên cứu, tạo ra nhiều hợp tác giữa những ngành khoa học khác nhau, và khuyến khích các đơn vị tư nhân tham gia vào sự phát triển của cơ sở nghiên cứu, bởi các đơn vị tư nhân đem đến không chỉ một nguồn tài chính quan trọng mà còn cả kinh nghiệm và kỹ năng quản lý.

Kết luận

Các yếu tố để thu hút đầu tư nước ngoài vào các hoạt động R&D của MNCs Nhật Bản bao gồm: Nhóm yếu tố về kinh tế - xã hội (quy mô thị trường, nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận

đối với thị trường khu vực của nước chủ nhà), Nhóm yếu tố Thể chế và Luật (sự ổn định về mặt thể chế, hệ thống luật pháp và cơ chế chính sách, ưu đãi về thuế, thủ tục hành chính, quyền SHTT, các cơ quan xúc tiến đầu tư trong nước và trong khu vực); Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng: bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật (sự phát triển của cơ sở hạ tầng nghiên cứu, hạ tầng viễn thông, sự phát triển của công nghệ) và cơ sở hạ tầng xã hội (sự phát triển của giáo dục, y tế); Nhóm yếu tố từ MNCs (hoạt động từ đối thủ cạnh tranh của

MNCs, áp lực thay đổi sản phẩm để phù hợp với nước tiếp nhận đầu tư). Trên cơ sở phân tích về các nhân tố, nhóm tác giả hy vọng Việt Nam có thể thực hiện những chính sách hiệu quả nhằm nâng cao việc thu hút đầu tư nước ngoài vào R&D của MNCs Nhật Bản, trong đó việc lập ra một chương trình phát triển khoa học công nghệ chiến lược, phát triển nguồn nhân lực và cải tiến cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu là những nhiệm vụ trọng tâm để hướng Việt Nam sẽ là trung tâm R&D của Đông Nam Á♦

Tài liệu tham khảo:

1. A Benelux Chamber of Commerce, China Europe International Business School (CEIBS), Wenzhou Chamber of Commerce and Booz & Company Joint Report. (2012): *2012 China innovation survey*, "Innovation China's next advantage?"
2. Alexandros Chatzirdelis (2007): *India's policies to attract FDI in R&D*, Research Project Global Innovation, Hamburg University of Technology (TUHH).
3. Athreye, S. and Cantwell, J. (2007): "Creating Competition? Globalization and the Emergence of New Technology Producers.", *Research Policy* 36, 209–226.
4. Belderos R. (2001): "Overseas innovations by Japanese firms: an analysis of patent and subsidiary data", *Research Policy* 30, pp. 313 - 332.
5. Borrás, S., Chaminade, C., Edquist, C. (2007): *The Challenges of Globalisation: Strategic Choices for Innovation Policy*, Atlanta Conference on Science, Technology and Innovation Policy (Georgia Institute of Technology, October 2007). Conference Proceedings.
6. Chandra, N. (2012): "Appraising industrial policy of China and India from two perspectives, nationalist and internationalist", in: Bagchi, A.K., and D'Costa, A., (Eds) *Transformation and Development: The Political Economy of Transition in India and China*, Oxford University Press, Delhi.
7. Economist Intelligence Unit (EIU) (2004): *Scattering the seeds of invention. The globalization of research and development*. London: The Economist Intelligence Unit.
8. Economist Intelligence Unit (EIU) (2007): *Sharing the idea: The emergence of global innovation networks*. London: The Economist Intelligence Unit.
9. John Dunning and Sarianna M. Lundan (2009): *Multinational Enterprises and the Global Economy*, (2nd Edition), 2009, Edward Elgar, Cheltenham, UK-Northampton, MA, USA.
10. José Eduardo Cassiolato (2010): *Comparative Report on FDI and National Systems of Innovation in BRICS*.

11. José Guimón (2008): *Government Strategies to attract R&D-intensive FDI*, OECD Global Forum on International Investment.
12. Klaus Schwab & Xavier Sala-i-Martin (2012): *The Global Competitiveness Report 2012 2013*, the World Economic Forum.
13. Kucmmerle W. (1999): "The drivers of foreign direct investment into research and development: and empirical investigation", *Journal of International Business Studies* 30, 1-24.
14. Liu, X. L. & Lundin, N. (2007b): *The transition of the National Innovation System of China From a plan-based towards market-driven open NIS.*, in G. Parayil and A. D'Costa, forthcoming.
15. Manning, S., Massini, S. and Lewin, A. Y. (2008): "A dynamic perspective on next-generation offshoring: the global sourcing of science and engineering talent", *Academy of Management Perspectives*, 22, 35 – 54.
16. Mariana Zanatta, Eduardo Strachman, Flavia Carvalho, Pollyana C. Varrichio, Edilaine Camillo, and Mariana Barra (2008): *National Policies to Attract FDI in R&D An Assessment of Brazil and Selected Countries*, Research Paper No. 2008/69, United Nation University World Institute for Development Economics Research (UNU-WIDER) 2008.
17. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development) (2002): *Frascati Manual. Proposed Standard Practise for Surveys on Research and Experimental Development*.
18. PwC (2011): *Asia Pacific Spotlight: Structuring R&D Activities*. Global R&D Tax News Issue No. 3, October 2011.
19. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005): *Luật Đầu tư và Luật Công nghệ cao*.
20. Shigeki Tejima (2002): R&D and innovation by Japanese firms in Japan and foreign countries, especially in Asian countries
21. Shintaro Hatanaka (2012): Regional Services "Hub" Strategy and Regional Services Agreements, *Journal of World Investment and Trade*, Volume 12, Issue 3.
22. Theodoric Talbot, John Rand, Carol Newman, Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Phan, Hoàng Văn Cường, Finn Tarp (2012): *Báo cáo Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam: kết quả điều tra năm 2011, 2012*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, p.6.
23. THORBECKE, Willem, Nimesh SALIKE (2013): *Foreign Direct Investment in East Asia. RIETI Policy Discussion Paper Series 13-P-003*, March 2013.